CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.21 09:04:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2026

(12/7/2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**773.771.050.611**	**684.370.056.045**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**185.067.959.425**	**404.510.943.488**
1. Tiền	111		43.455.155.800	22.295.827.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.612.803.625	382.215.116.059
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02a	**416.231.040.430**	**78.065.345.204**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		416.231.040.430	78.065.345.204
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.172.750.484**	**10.986.672.539**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	409.280.598	305.402.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.341.320.252	2.080.867.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04a	8.541.851.952	8.720.105.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**106.354.714.456**	**142.765.381.058**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	106.354.714.456	142.765.381.058
V- Tài sản sinh học ngắn hạn.	**150**		**0**	**0**
VI- Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**54.944.585.816**	**48.041.713.756**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	10.823.490.229	2.666.080.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		44.121.095.587	43.271.062.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	0	2.104.570.956
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.671.174.022.762**	**1.717.547.007.214**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**596.356.800**	**594.555.600**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04b	596.356.800	594.555.600
II- Tài sản cố định	**220**		**1.389.894.705.470**	**1.410.649.285.125**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.389.373.625.019	1.410.448.967.608
*Nguyên giá	222		1.961.392.046.235	1.937.113.929.555
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(572.018.421.216)	(526.664.961.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	521.080.451	200.317.517
*Nguyên giá	228		2.227.627.652	1.814.653.208
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.706.547.201)	(1.614.335.691)
III- Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
IV- Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
V- Tài sản dỡ dang dài hạn	**250**	V.07	**124.281.150.765**	**152.587.956.804**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	252		124.281.150.765	152.587.956.804
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02b**	**155.263.224.396**	**152.089.926.104**
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		22.612.377.354	19.439.079.062
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(8.122.173.908)	(8.122.173.908)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VII- Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.138.585.331**	**1.625.283.581**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	1.138.585.331	1.625.283.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	***280***		***2.444.945.073.373***	***2.401.917.063.259***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**186.832.439.057**	**277.986.154.454**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**149.254.914.528**	**244.773.970.266**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	18.229.163.768	2.185.705.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.906.603.547	118.138.711.650
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.807.542.850	109.366.000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	30.111.322.480	3.784.985.785
5. Phải trả người lao động	315		43.138.368.505	81.447.690.844
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	11.894.910.300	9.071.290.502
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		962.142.784	1.444.684.642
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	3.181.539.223	5.715.042.339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.023.321.071	22.876.493.466
II- Nợ dài hạn	**330**		**37.577.524.529**	**33.212.184.188**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		377.524.529	1.012.184.188
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		37.200.000.000	32.200.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.258.112.634.316**	**2.123.930.908.805**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.258.112.634.316**	**2.123.930.908.805**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.565.886.413	18.565.886.413
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		900.000.000.000	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		204.534.231.545	199.234.299.952
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		485.310.676.588	1.280.861.560.627
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		349.701.839.770	325.269.161.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		103.604.627.040	*74.692.660.214*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*246.097.212.730*	*250.576.501.599*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***2.444.945.073.373***	***2.401.917.063.259***

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	303.262.521.269	239.257.521.217	705.668.781.268	597.476.442.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	303.262.521.269	239.257.521.217	705.668.781.268	597.476.442.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	185.524.832.430	149.712.818.802	470.619.247.408	378.735.339.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		117.737.688.839	89.544.702.415	235.049.533.860	218.741.103.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	8.097.358.434	9.918.997.920	22.925.332.967	21.975.317.463
7. Chi phí tài chính	23	VI.6	46.568.421	22.108.902	81.430.440	441.005.755
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*0*	*2.525.436*	*0*	*339.049.581*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	2.405.040.059	2.223.140.243	6.297.141.157	5.058.175.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	20.010.191.460	12.758.419.811	46.858.395.338	39.012.317.909
10. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		1.421.360.474	1.364.489.313	3.173.298.292	1.431.417.699
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (22 – 23) - (25 + 26) + 27]	30		104.794.607.807	85.824.520.692	207.911.198.184	197.636.339.685
12. Thu nhập khác	31	VI.7	11.275.872.622	47.182.567.291	62.701.158.090	48.923.166.086
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.083.357.014	1.170.413.937	4.644.004.280	1.987.439.853
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.192.515.608	46.012.153.354	58.057.153.810	46.935.726.233
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		112.987.123.415	131.836.674.046	265.968.351.994	244.572.065.918
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.298.384.928	14.512.096.644	20.505.798.923	21.968.899.675
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(634.659.659)	0	(634.659.659)	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		104.323.398.146	117.324.577.402	246.097.212.730	222.603.166.243
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		104.323.398.146	117.324.577.402	246.097.212.730	222.603.166.243
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.477	3.911	8.203	7.420
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.477	3.911	8.203	7.420

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		***265.968.351.994***	***244.572.065.918***
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		63.078.131.306	44.788.487.833
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(65.907.318)	(34.887.003)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(62.841.294.618)	(62.200.228.471)
- Chi phí lãi vay	6		0	339.049.581
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	
3. Lợi nhuận từ khoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***266.139.281.364***	***227.464.487.858***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.061.213.327	(15.587.955.762)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.410.666.602	(1.711.738.297)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(72.773.913.058)	96.576.819.938
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.902.872.060)	(320.896.129)
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(395.433.471)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.931.393.526)	(12.161.251.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	10.384.428.917
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(60.595.277.643)	(114.315.998.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**158.407.705.006**	**189.932.462.782**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			**0**	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.229.896.109)	(6.167.591.184)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42.763.494.128	44.418.442.900
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(467.455.701.715)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		141.313.619.181	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78.428.196.113	75.034.272.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(222.180.288.402)**	**113.285.124.360**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	8.250.914.122
2.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(46.662.486.376)
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(155.931.167.782)	(53.541.239.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(155.931.167.782)**	**(91.952.811.930)**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(219.703.751.178)**	**211.264.775.212**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**404.510.943.488**	**260.095.099.895**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		260.767.115	3.116.587.883
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**185.067.959.425**	**474.476.462.990**

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P - X. PHƯỚC THẠNH - T. TÂY NINH
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30/9/2026

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 06 tháng 7 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. (Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 1.200.000.000.000 đồng (tương đương 120.000.000 triệu cổ phiếu lưu hành) và Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh, Khi hoàn thành các thủ tục và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty sẽ hạch toán tăng vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính Quý 4/2026.)

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
  + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Tỉnh Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Tiền mặt	35.296.725.559	1.306.475.442
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	8.158.430.241	20.989.351.987
-Các khoản tương đương tiền	141.612.803.625	382.215.116.059
Cộng	**185.067.959.425**	**404.510.943.488**
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a -Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	416.231.040.430	0	416.231.040.430	78.065.345.204	0	78.065.345.204
a.1- Ngắn hạn	416.231.040.430	0	416.231.040.430	78.065.345.204	0	78.065.345.204
- Tiền gửi có kỳ hạn	416.231.040.430	0	416.231.040.430	78.065.345.204	0	78.065.345.204
	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý
b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(1.887.622.646)	22.612.377.354	24.500.000.000	(5.060.920.938)	19.439.079.062
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*24.500.000.000*	(1.887.622.646)	*22.612.377.354*	*24.500.000.000*	(5.060.920.938)	*19.439.079.062*
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.122.173.908)	132.650.847.042	140.773.020.950	(8.122.173.908)	132.650.847.042
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.951.850.950*	-	*36.951.850.950*	*36.951.850.950*	-	*36.951.850.950*
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*8.661.170.000*	*(8.122.173.908)*	*538.996.092*	*8.661.170.000*	*(8.122.173.908)*	*538.996.092*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*
Cộng	**165.273.020.950**	**(10.009.796.554)**	**155.263.224.396**	**165.273.020.950**	**(13.183.094.846)**	**152.089.926.104**
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	409.280.598	305.402.095
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	409.280.598	305.402.095
+ Tiền khám chữa bệnh	220.648.600	*139.521.050*
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	*119.702.318*
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	68.929.680	*46.178.727*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
Cộng	**409.280.598**	**305.402.095**
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	4.717.655.037	0	7.483.280.213	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	1.997.000.000	0	73.607.883	0
- Phải thu khác	1.827.196.915	0	1.163.217.595	0
Cộng	**8.541.851.952**	**0**	**8.720.105.691**	**0**
	0		0	

b- Dài hạn				
- Phải thu khác	596.356.800	0	594.555.600	0
Cộng	**596.356.800**	**0**	**594.555.600**	**0**
	0		0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		**0**			**0**	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	*(119.702.318)*			*(119.702.318)*		
Cộng	***(119.702.318)***	**0**		***(119.702.318)***	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu	12.688.911.429	13.645.794.547
-Công cụ, dụng cụ	6.530.732.565	6.814.123.210
-Chi phí SX, KD dở dang	3.617.928.764	33.743.092.358
-Thành phẩm	31.271.755.253	51.600.973.742
-Hàng hóa	934.102.973	756.734.242
-Hàng gửi đi bán	51.311.283.472	36.204.662.959
Cộng	**106.354.714.456**	**142.765.381.058**
	0	0

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	124.281.150.765	124.281.150.765	152.587.956.804	152.587.956.804
Cộng	**124.281.150.765**	**124.281.150.765**	**152.587.956.804**	**152.587.956.804**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Chi phí khác		10.823.490.229	2.666.080.141
Cộng	0	**10.823.490.229**	**2.666.080.141**
		0	0
b/ Dài hạn			
- Chi phí chung chờ phân bổ		0	*0*
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1.138.585.331	*1.625.283.581*
Cộng	0	**1.138.585.331**	**1.625.283.581**
		0	0

11- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Thuế TNDN	0	2.104.570.956
Cộng	**0**	**2.104.570.956**
	0	0

12- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.229.163.768	18.229.163.768	1.782.967.765	1.782.967.765
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	17.544.128.440	17.544.128.440	1.782.967.765	1.782.967.765
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	*1.793.978.395*	*1.793.978.395*	*0*	*0*
+ Cty TNHH MTV Việt Bắc	*0*	*0*	*729.735.000*	*729.735.000*
+ Công ty TNHH Tân Hùng Thái	*567.680.400*	*567.680.400*	*0*	*0*
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	*18.475.000*	*18.475.000*	*18.475.000*	*18.475.000*
+ Cty TNHH Tín Thành	*20.250.000*	*20.250.000*	*157.356.000*	*157.356.000*
+ Cty Cổ phần F.A	*0*	*0*	*21.600.000*	*21.600.000*
+ Công ty Choem Sok Construction Co., LTD	*133.260.635*	*133.260.635*	*855.801.765*	*855.801.765*
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	*13.781.998.418*	*13.781.998.418*	*0*	*0*
+ Công ty Sun Piseth Development Co., Ltd	*1.228.485.592*	*1.228.485.592*	*0*	*0*
- Phải trả cho các đối tượng khác	685.035.328	685.035.328	0	0
Cộng	**18.229.163.768**	**18.229.163.768**	**2.185.705.038**	**2.185.705.038**
	0	0	0	0

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	*1.442.342.258*	*13.767.811.600*	*7.856.733.986*	*7.353.419.872*
+Thuế xuất khẩu	*0*	*3.089.681.423*	*3.089.681.423*	*0*
+Thuế TNDN	*-2.104.570.956*	*20.505.798.923*	*4.931.393.526*	*13.469.834.441*
+Tiền thuê đất	*0*	*27.693.836.737*	*18.695.327.589*	*8.998.509.148*
+Thuế TNCN	*2.160.356.772*	*3.291.746.932*	*5.263.702.035*	*188.401.669*
+Thuế khác	*182.286.755*	*795.920.679*	*877.050.084*	*101.157.350*
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	*0*	*96.459.733*	*96.459.733*	*0*
Cộng	**1.680.414.829**	**69.261.841.732**	**40.830.934.081**	**30.111.322.480**
	0			0

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	11.894.910.300	9.071.290.502
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*1.969.124.000*	*1.301.811.000*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	*367.777.778*	*365.740.741*
- Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca T.09/2026	*841.512.000*	*874.368.500*
- Trích trước chi phí tiền điện T.9/2026	*417.359.523*	*545.635.117*
- Các khoản trích khác	*8.299.136.999*	*5.983.735.144*
Cộng	**11.894.910.300**	**9.071.290.502**
	0	0

16- Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn		3.181.539.223	5.715.042.339
- Kinh phí công đoàn		530.477.737	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng		1.580.387.995	4.920.167.412
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.070.673.491	794.874.927
Cộng	**0**	**3.181.539.223**	**5.715.042.339**
		0	0

17- Doanh thu chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	962.142.784	1.444.684.642
Cộng	**962.142.784**	**1.444.684.642**
	0	0

18- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
c/ Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 1.200.000.000.000 đồng (tương đương 120.000.000 triệu cổ phiếu lưu hành) và Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh, Khi hoàn thành các thủ tục và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty sẽ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu lưu hành và hạch toán tăng vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính Quý 4/2026.

b/ Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Quỹ đầu tư phát triển 0	485.310.676.588	1.280.861.560.627
19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	3.745.518,77	3.346.302,20
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu bán hàng hóa	26.406.303.477	16.866.246.600
-Doanh thu bán thành phẩm	677.205.464.168	577.794.048.068
-Doanh thu dịch vụ	2.057.013.623	2.816.148.033
Cộng	**705.668.781.268**	**597.476.442.701**
	0	0

2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	**0**	**0**
	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	26.406.303.477	16.866.246.600
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	677.205.464.168	577.794.048.068
-Doanh thu thuần dịch vụ	2.057.013.623	2.816.148.033
Cộng	**705.668.781.268**	**597.476.442.701**
	0	0
4-Giá vốn hàng bán:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.243.490.751	16.693.353.668
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	442.318.743.034	359.292.274.975
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.057.013.623	2.749.710.398
Cộng	**470.619.247.408**	**378.735.339.041**
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.009.736.222	6.872.646.673
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.766.000.000	14.414.018.210
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.337.758	551.809.403
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.258.987	136.843.177
Cộng	**22.925.332.967**	**21.975.317.463**
	0	0
6-Chi phí tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền vay	0	339.049.581
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81.430.440	101.956.174
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	**81.430.440**	**441.005.755**
	0	0
7-Thu nhập khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-TSCĐ thanh lý	40.029.737.608	40.715.120.688
-Cao su gãy đổ	35.820.788	198.442.900
-Khác	22.635.599.694	8.009.602.498
Cộng	**62.701.158.090**	**48.923.166.086**
	0	0
8-Chi phí khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Cao su gãy đổ	1.260.000	7.450.909
-Khác	4.642.744.280	1.979.988.944
Cộng	**4.644.004.280**	**1.987.439.853**
	0	0

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	**46.858.395.338**	**26.253.898.098**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		39.140.786.278	19.212.993.778
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		*825.909.484*	*539.571.266*
+ Nhân viên quản lý		*23.356.530.963*	*11.684.393.830*
+ Khấu hao TSCĐ		*1.406.296.358*	*751.685.696*
+ Thuế, phí, lệ phí		*393.396.881*	*265.836.873*
+ Dịch vụ mua ngoài		*7.062.903.903*	*1.565.780.704*
+ Trợ cấp nghỉ việc		*1.095.748.689*	*4.405.725.409*
+ Trích Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ		*5.000.000.000*	*0*
- Các khoản chi phí QLDN khác		7.717.609.060	*7.040.904.320*

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	**6.297.141.157**	**2.835.035.230**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		457.871.638	980.613.427
+ Chi phí vật liệu, bao bì		*268.497.620*	*674.429.901*
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		*139.402.802*	*208.324.150*
+ Quảng cáo		*26.666.667*	*18.518.518*
+ Chi phí xuất khẩu		*23.304.549*	*79.340.858*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		5.839.269.519	1.854.421.803
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		20.505.798.923	7.456.803.031
Cộng	0	**20.505.798.923**	**7.456.803.031**

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2/2026 là số liệu của Báo cáo tài chính bán niên do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
*** Giao dịch với các bên liên quan**	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thu nhập khác của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	**Kỳ này**
+ Tiền lương	*1.347.900.000*
+ Tiền thu nhập khác	*52.500.000*
Cộng	***1.400.400.000***

3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	688.470.993
+ Phải thu khác	*688.470.993*
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	1.793.978.395
+ Phải trả tiền mua HEXIN, Cây giống	*1.793.978.395*
-Cty Cổ Phần TMDV& Du Lịch Cao Su	1.047.102.200
+ Phải trả (tạm ứng tiền mủ cao su)	*1.047.102.200*
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
**** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam***	
- Phát sinh đã thu	26.375.620.821
+ Bán mủ cao su (nội địa)	*26.374.880.000*
+ Thu tiền nhiên liệu	*740.821*
- Phát sinh đã trả	*54.308.200.000*
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2025 và quý 1/2026	15.000.000
+ Cổ tức năm 2025	54.000.000.000
+ Chuyển tiền ủng hộ Xuân tình nguyện 2026 và Quỹ thường niên Hội doanh nhân trẻ 2026, Kỷ niệm 80 ngày thành lập lực lượng ANND	293.200.000
**** Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS***	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.276.402.000
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	896.302.000
+ Tham quan du lịch	*380.100.000*
- Phát sinh đã thu	68.460.289.401
+ Thu tiền lợi nhuận được chia	*66.892.290.308*
+ Thu các khoản BHXH, BHCN 2025-2026	*1.567.999.093*
**** Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)***	
- Phát sinh đã thu	47.239.005
+ Thu tiền bán xăng dầu	*47.239.005*

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục 01

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**153.668.093.792**	**107.725.971.631**	**43.818.890.383**	**7.121.623.189**	**1.624.779.350.560**	**1.937.113.929.555**
- Do chuyển đổi báo cáo	210.187.265	22.617.105	26.788.962	1.517.937	3.985.735.280	4.246.846.549
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	632.499.684	0	1.637.719.229	98.085.000	37.867.662.763	40.235.966.676
-Thanh lý, nhượng bán	(1.413.649.932)	(3.517.679.898)	(2.144.792.000)	(138.417.552)	(12.990.157.163)	(20.204.696.545)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**153.097.130.809**	**104.230.908.838**	**43.338.606.574**	**7.082.808.574**	**1.653.642.591.440**	**1.961.392.046.235**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**125.397.062.219**	**100.344.701.537**	**37.099.550.471**	**7.040.675.366**	**256.782.972.354**	**526.664.961.947**
- Do chuyển đổi báo cáo	167.306.243	18.192.164	26.788.962	1.517.937	503.674.858	717.480.164
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	3.719.329.348	998.136.438	956.973.601	49.940.343	57.263.037.651	62.987.417.381
-Thanh lý, nhượng bán	(1.413.649.932)	(3.517.679.898)	(2.144.792.000)	(138.417.552)	(11.136.898.894)	(18.351.438.276)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**127.870.047.878**	**97.843.350.241**	**35.938.521.034**	**6.953.716.094**	**303.412.785.969**	**572.018.421.216**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**28.271.031.573**	**7.381.270.094**	**6.719.339.912**	**80.947.823**	**1.367.996.378.206**	**1.410.448.967.608**
-Tại ngày cuối năm	**25.227.082.931**	**6.387.558.597**	**7.400.085.540**	**129.092.480**	**1.350.229.805.471**	**1.389.373.625.019**

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Phần mềm EUDR			Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**0**	**1.814.653.208**	**0**	**0**	**0**	**1.814.653.208**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	2.104.444	0	0	0	2.104.444
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	410.870.000	0	0	410.870.000
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.816.757.652**	**410.870.000**	**0**	**0**	**2.227.627.652**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**1.614.335.691**	**0**	**0**	**0**	**1.614.335.691**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	1.497.585	0	0	0	1.497.585
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	*0*
-Khấu hao trong năm	0	30.753.179	59.960.746	0	0	90.713.925
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.646.586.455**	**59.960.746**	**0**	**0**	**1.706.547.201**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**0**	**200.317.517**	**0**	**0**	**0**	**200.317.517**
-Tại ngày cuối năm	**0**	**170.171.197**	**350.909.254**	**0**	**0**	**521.080.451**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu *Phụ lục 02*

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
				Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế			
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**160.502.676.122**	**0**	**1.238.644.371.958**	**221.411.547.047**	**0**	**(43.777.986.793)**	**1.876.780.608.334**
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	*38.731.623.830*		0	0	0	0	**38.731.623.830**
-Lãi trong kỳ	0	0		0	250.576.501.599	0	0	**250.576.501.599**
-Tăng khác	0	0		0	0	18.565.886.413	0	**18.565.886.413**
-Tăng do PPLN	0			0	(140.701.063.609)	-	0	**(98.483.874.940)**
+ Chi cổ tức	*0*	*0*		0	*(72.812.500.000)*	-	*0*	*(72.812.500.000)*
+ Trích lập quỹ KTPL	*0*	*0*		0	*(25.515.219.686)*	-	*0*	*(25.515.219.686)*
+ Trích lập quỹ ĐTPT	*0*	*0*		42.217.188.669	*(42.217.188.669)*	-	*0*	*0*
+ Trích Quỹ thưởng ban QLĐH					*(156.155.254)*	-	*0*	*(156.155.254)*
-Lỗ trong năm trước	0			0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0		0	*(6.017.823.224)*	0	43.777.986.793	*37.760.163.569*
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**199.234.299.952**	**0**	**1.280.861.560.627**	**325.269.161.813**	**18.565.886.413**	**0**	**2.123.930.908.805**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**199.234.299.952**	**0**	**1.280.861.560.627**	**325.269.161.813**	**18.565.886.413**	**0**	**2.123.930.908.805**
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0			0	0	0	**0**
-Tăng do chuyển đổi	0	*5.299.931.593*		0	0	0	0	**5.299.931.593**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0		0	0	0	0	**0**
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	900.000.000.000	0	0	0	0	**900.000.000.000**
-Lãi trong kỳ	0	0		0	246.097.212.730	0	0	**246.097.212.730**
-Tăng do PPLN	0	0		104.449.115.961	0	0	0	**104.449.115.961**
-Giảm vốn trong kỳ	0	0		0	(221.664.534.773)	0	0	(221.664.534.773)
+ Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	*0*	*0*		*0*	*(90.737.054.324)*	0	0	*(90.737.054.324)*
+ Trích lập quỹ KTPL	*0*	*0*		*0*	*(25.929.244.488)*	0	0	*(25.929.244.488)*
+ Trích lập quỹ ĐTPT	*0*	*0*		*0*	*(104.449.115.961)*	0	0	*(104.449.115.961)*
+ Trích thưởng Người quản lý	*0*	*0*		*0*	*(549.120.000)*	0	0	*(549.120.000)*
-Lỗ trong kỳ	0	0		0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0		(900.000.000.000)	0	0	0	(900.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**204.534.231.545**	**900.000.000.000**	**485.310.676.588**	**349.701.839.770**	**18.565.886.413**	**0**	**2.258.112.634.316**

Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 1.200.000.000.000 đồng (tương đương 120.000.000 triệu cổ phiếu lưu hành) và Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh, Khi hoàn thành các thủ tục và được cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty sẽ hạch toán tăng vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính Quý 4/2026.